

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.529.962.115.322	1.239.755.212.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	116.227.637.209	287.578.924.583
111	1. Tiền		7.227.637.209	38.578.924.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		109.000.000.000	249.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.124.002.103.345	745.084.277.986
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	795.811.234.461	478.222.886.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		286.293.419.563	206.628.895.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	45.031.481.058	63.835.027.335
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.602.531.737)
140	IV. Hàng tồn kho	7	252.455.514.158	173.923.420.859
141	1. Hàng tồn kho		252.455.514.158	173.923.420.859
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.276.860.610	13.168.588.779
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	724.434.709	508.279.915
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.552.425.901	12.660.308.864
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.493.934.738.097	1.941.202.557.123
220	II. Tài sản cố định		781.538.145.800	46.246.975.779
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	780.430.075.800	45.138.905.779
222	- Nguyên giá		863.488.160.436	108.381.803.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.058.084.636)	(63.242.898.101)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	104.829.240.471	107.357.648.931
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.788.710.987)	(13.260.302.527)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	866.925.152.680	1.194.379.855.328
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		866.925.152.680	1.194.379.855.328
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	723.447.664.585	586.489.324.572
251	1. Đầu tư vào công ty con		642.589.345.079	503.750.562.079
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		155.674.756.168	152.964.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(79.638.206.662)	(75.047.763.675)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.194.534.561	6.728.752.513
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.194.534.561	6.728.752.513
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.023.896.853.419	3.180.957.769.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.104.092.762.728	1.333.613.728.947
310	I. Nợ ngắn hạn		1.298.598.170.082	794.389.559.284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	523.293.290.291	600.714.761.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.148.975.400	54.651.824.784
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.292.181.031	31.803.437.509
314	4. Phải trả người lao động		10.014.826.454	15.299.276.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	105.896.425.578	15.871.350.743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	470.134.863	418.714.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	22.484.985.871	20.853.545.652
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	514.602.386.538	5.500.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	39.511.681.002	31.580.015.377
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		38.883.283.054	17.696.632.854
330	II. Nợ dài hạn		805.494.592.646	539.224.169.663
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	751.256.919.751	462.386.687.015
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	54.237.672.895	76.837.482.648
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.919.804.090.691	1.847.344.040.383
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.919.804.090.691	1.847.344.040.383
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		978.413.200.000	752.629.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		978.413.200.000	752.629.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		369.631.183.318	369.631.183.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.602.581.106	47.786.852.606
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		22.816.489.259	13.408.625.009
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		482.344.957.008	663.892.559.450
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		387.306.032.500	346.658.274.140
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		95.038.924.508	317.234.285.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.023.896.853.419	3.180.957.769.330

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	639.412.038.100	801.683.825.739	1.023.531.064.939	1.342.589.952.228
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		639.412.038.100	801.683.825.739	1.023.531.064.939	1.342.589.952.228
11	4. Giá vốn hàng bán	23	562.440.868.528	699.404.751.013	884.296.544.379	1.111.950.979.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.971.169.572	102.279.074.726	139.234.520.560	230.638.973.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.428.762.103	10.492.397.832	10.295.508.000	14.528.121.090
22	7. Chi phí tài chính	25	19.933.331.804	23.373.348.361	24.939.604.186	24.795.417.205
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.787.438.989	1.684.448.702	17.747.956.867	3.064.115.942
25	8. Chi phí bán hàng		-	6.817.331.375	(755.274.061)	6.817.331.375
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.241.184.598	10.023.562.512	23.707.392.817	20.836.199.133
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.225.415.273	72.557.230.310	101.638.305.618	192.718.146.397
31	11. Thu nhập khác	27	5.191.216.793	31.716.489.597	14.080.612.018	31.815.154.352
32	12. Chi phí khác	28	237.285.434	13.902.574	242.303.034	14.336.925
40	13. Lợi nhuận khác		4.953.931.359	31.702.587.023	13.838.308.984	31.800.817.427
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.179.346.632	104.259.817.333	115.476.614.602	224.518.963.824
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	10.344.358.626	19.081.922.488	20.437.690.094	39.938.665.847
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	224.298.845	-	3.245.654.850
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45.834.988.006	84.953.596.000	95.038.924.508	181.334.643.127

Phạm Thị Thanh Bình

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Trần Thị Minh Việt

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		115.476.614.602	224.518.963.824
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.131.303.311	7.283.216.721
03	- Các khoản dự phòng		(7.993.121.338)	20.266.370.262
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.299.738)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.703.899.476)	(14.677.061.622)
06	- Chi phí lãi vay		17.747.956.867	3.064.115.942
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.634.554.228	240.455.605.127
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(424.022.998.459)	(201.841.467.528)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(78.532.093.299)	89.647.567.802
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.440.570.259	(425.775.129.409)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.681.936.842)	(2.041.074.483)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.402.960.726)	(3.064.115.942)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.008.349.188)	(38.319.890.068)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.392.224.000)	(1.626.996.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(390.965.438.027)	(342.565.500.501)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(488.246.280.683)	(229.480.899.717)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	150.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(144.228.400.000)	(29.644.600.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		261.504.810	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.830.407.514	11.268.292.359
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(578.382.768.359)	(247.707.207.358)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		942.246.758.408	419.549.770.152
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.274.139.134)	(98.226.726.520)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(40.222.662)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>797.972.619.274</i>	<i>321.282.820.970</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(171.375.587.112)	(268.989.886.889)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		287.578.924.583	377.364.274.418
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.299.738	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>116.227.637.209</u>	<u>108.374.387.529</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 2 Năm 2017***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 07 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 752.629.140 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 978.413.200.000 đồng; tương đương 97.841.320 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đang làm thủ tục thay đổi vốn điều lệ trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2017 tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 3;

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	1.849.817.703	532.787.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.377.819.506	38.046.137.555
- Các khoản tương đương tiền	109.000.000.000	249.000.000.000
	116.227.637.209	287.578.924.583

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	642.589.345.079	-	503.750.562.079	(2.553.079.803)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	32.035.742.696	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	-	-	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	165.331.600.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	216.585.218.217	-	91.585.218.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Bằng (*)	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	155.674.756.168	(79.638.206.662)	152.964.756.168	(72.494.683.872)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(79.638.206.662)	124.748.756.168	(72.494.683.872)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	30.926.000.000	-	28.216.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	803.085.871.247	(79.638.206.662)	661.537.088.247	(75.047.763.675)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Hung Yên	100,00%	100,00%	Dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng hóa, thông quan
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,33%	99,33%	Đầu tư, kinh doanh bất động
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,72%	99,72%	Đầu tư, kinh doanh bất động

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Bằng (*)	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90,00%	90,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện

(*) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	30,67%	30,67%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt. Bán buôn kim loại và

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Bắc	65.872.783.747	117.671.567.231
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	29.751.401.978	27.429.830.610
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh	22.473.183.870	22.473.183.870
- Ban QLDA lưới điện	119.579.579.530	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	558.134.285.336	310.648.304.709
	795.811.234.461	478.222.886.420

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.724.162.820	-	27.985.638.471	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	389.930.072	-	532.655.802	-
- Tạm ứng	17.909.571.803	-	12.036.351.108	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	-	418.555.690	-
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	-	2.151.632.200	-
- Phải thu khác	20.437.628.473	-	20.710.194.064	-
	45.031.481.058	-	63.835.027.335	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9.502.208.320	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.371.511.519	-	6.964.565.049	-
- Công cụ, dụng cụ	550.581.985	-	1.280.876.198	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	151.032.485.880	-	152.085.185.475	-
- Thành phẩm	1.801.899.669	-	3.523.309.035	-
- Hàng hoá	90.699.035.105	-	567.276.782	-
	252.455.514.158	-	173.923.420.859	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	288.000.000	-
Mua sắm tài sản khác	288.000.000	
- Xây dựng cơ bản	866.637.152.680	1.193.631.531.566
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	-	646.139.584.922
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	682.245.220.858	440.964.347.360
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A	158.484.852.014	96.529.087.256
+ Các dự án khác	25.907.079.808	9.998.512.028
- Sửa chữa lớn	-	748.323.762
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	748.323.762
	866.925.152.680	1.194.379.855.328

- Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014, đã khánh thành vào ngày 08/01/2017.

- Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

- Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, tổng mức đầu tư 252,98 tỷ, khởi công từ quý 1/2016, dự kiến hoàn thành vào quý 4 năm 2017.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.304.884.742	37.479.390.165	31.973.433.885	6.227.789.878	396.305.210	108.381.803.880
- Mua trong kỳ	-	838.409.217	7.358.909.091	232.900.000	170.000.000	8.600.218.308
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	368.296.216.254	370.751.188.792	7.458.733.202			746.506.138.248
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	400.601.100.996	409.068.988.174	46.791.076.178	6.460.689.878	566.305.210	863.488.160.436
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.792.793.845	25.093.161.771	15.060.949.943	3.899.687.332	396.305.210	63.242.898.101
- Khấu hao trong kỳ	6.122.563.081	10.967.173.318	2.422.401.528	289.076.005	13.972.603	19.815.186.535
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.915.356.926	36.060.335.089	17.483.351.471	4.188.763.337	410.277.813	83.058.084.636
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.512.090.897	12.386.228.394	16.912.483.942	2.328.102.546	-	45.138.905.779
Tại ngày cuối kỳ	375.685.744.070	373.008.653.085	29.307.724.707	2.271.926.541	156.027.397	780.430.075.800

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.108.070.000</u>	<u>109.900.000</u>	<u>1.217.970.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	109.900.000	109.900.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>109.900.000</u>	<u>109.900.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.108.070.000</u>	<u>-</u>	<u>1.108.070.000</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối kỳ	<u>11.076.525.175</u>	<u>85.271.905.313</u>	<u>24.269.520.970</u>	<u>120.617.951.458</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.505.504.097	10.265.418.501	489.379.929	13.260.302.527
- Khấu hao trong kỳ	197.750.772	1.849.256.781	481.400.907	2.528.408.460
Số dư cuối kỳ	<u>2.703.254.869</u>	<u>12.114.675.282</u>	<u>970.780.836</u>	<u>15.788.710.987</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.571.021.078	75.006.486.812	23.780.141.041	107.357.648.931
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.373.270.306</u>	<u>73.157.230.031</u>	<u>23.298.740.134</u>	<u>104.829.240.471</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	401.730.522	300.030.542
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	322.704.187	208.249.373
	<u>724.434.709</u>	<u>508.279.915</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.448.388.712	2.815.587.231
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.931.916.148	2.196.501.678
- Chi phí GPMB thủy điện bảo lâm 1	10.976.810.363	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.837.419.338	1.716.663.604
	<u>17.194.534.561</u>	<u>6.728.752.513</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	653.376.525.672	144.274.139.134	514.602.386.538	514.602.386.538
- Vay ngắn hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	653.376.525.672	144.274.139.134	514.602.386.538	514.602.386.538
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		-				-
	<u>5.500.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>	<u>653.376.525.672</u>	<u>144.274.139.134</u>	<u>514.602.386.538</u>	<u>514.602.386.538</u>
b) Vay dài hạn	462.386.687.015	462.386.687.015	288.870.232.736		751.256.919.751	751.256.919.751
- Vay dài hạn	462.386.687.015	462.386.687.015	288.870.232.736		751.256.919.751	751.256.919.751
- Trái phiếu thường		-			-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn		-			-	-
	<u>462.386.687.015</u>	<u>462.386.687.015</u>	<u>288.870.232.736</u>	<u>-</u>	<u>751.256.919.751</u>	<u>751.256.919.751</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>462.386.687.015</u>	<u>462.386.687.015</u>	<u>288.870.232.736</u>	<u>-</u>	<u>751.256.919.751</u>	<u>751.256.919.751</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	129.500.000.000	5.500.000.000
Sở giao dịch Vietcombank	19.621.766.145	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	58.728.599.009	
Ngân hàng Quân Đội	8.871.325.328	
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	84.293.178.208	
Ngân hàng Công thương Hà Tây	213.587.517.848	
	<u>514.602.386.538</u>	<u>5.500.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	316.944.521.045	151.404.963.559
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	434.312.398.706	310.981.723.456
	<u>751.256.919.751</u>	<u>462.386.687.015</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u><u>751.256.919.751</u></u>	<u><u>462.386.687.015</u></u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Sông Đà 5	79.415.391.292	79.415.391.292	59.918.434.953	59.918.434.953
- Tổng cty khoáng sản TKV-CTCP	92.092.087.512	92.092.087.512	-	-
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower	14.610.823.999	14.610.823.999	81.967.461.164	81.967.461.164
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	11.847.562.048	11.847.562.048	61.204.541.322	61.204.541.322
- Phải trả các đối tượng khác	325.327.425.440	325.327.425.440	397.624.324.067	397.624.324.067
	523.293.290.291	523.293.290.291	600.714.761.506	600.714.761.506

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	13.812.362.101	13.812.362.101	-
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	106.662.307	106.662.307	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.386.392.449	20.437.690.094	34.008.349.188	17.815.733.355
- Thuế Thu nhập cá nhân	261.914.533	1.144.603.694	994.104.750	412.413.477
- Thuế Tài nguyên	-	2.093.163.355	1.254.259.783	838.903.572
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	155.130.527	1.466.725.338	1.396.725.238	225.130.627
- Các loại thuế khác	-	1.439.402.049	1.439.402.049	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	220.085.786	220.085.786	-
	31.803.437.509	40.720.694.724	53.231.951.202	19.292.181.031

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	5.095.901.999	4.353.003.234
- Chi phí lãi vay	2.344.996.141	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	1.179.166.257	1.773.487.528
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	18.618.895.241	9.744.859.981
- Chi phí trích trước các công trình thủy điện đã hoàn thành	78.657.465.940	-
	105.896.425.578	15.871.350.743

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	538.749.936	389.798.336
- Bảo hiểm xã hội	516.547.380	-
- Bảo hiểm y tế	90.081.780	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.513.520	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	430.565.811	430.565.811
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	13.321.018.174	13.672.889.155
- Phải trả các đội xây lắp	5.976.165.642	4.791.977.318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.571.343.628	1.568.315.032
	22.484.985.871	20.853.545.652

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	470.134.863	418.714.758
	470.134.863	418.714.758

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	4.729.892.661
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	39.511.681.002	26.850.122.716
	39.511.681.002	31.580.015.377
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.020.575.541	11.020.575.541
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	43.217.097.354	65.816.907.107
	54.237.672.895	76.837.482.648

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	341.694.850.000	105.674.669.318	(4.320.000)	39.244.481.356	9.137.439.384	665.849.786.515	1.161.596.906.573
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	181.334.643.127	181.334.643.127
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.542.371.250	-	(8.542.371.250)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	4.271.185.625	(4.271.185.625)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.542.371.250)	(8.542.371.250)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.708.474.250)	(1.708.474.250)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	296.127.110.000	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>637.821.960.000</u>	<u>105.674.669.318</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>47.786.852.606</u>	<u>13.408.625.009</u>	<u>527.992.917.267</u>	<u>1.332.680.704.200</u>
Số dư đầu kỳ này	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	47.786.852.606	13.408.625.009	663.892.559.450	1.847.344.040.383
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	95.038.924.508	95.038.924.508
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.815.728.500	-	(18.815.728.500)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn	-	-	-	-	9.407.864.250	(9.407.864.250)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	(18.815.728.500)	(18.815.728.500)
Trích quỹ thưởng ban điều	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	(3.763.145.700)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	225.784.060.000	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-
Số dư cuối kỳ này	<u>978.413.200.000</u>	<u>369.631.183.318</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>66.602.581.106</u>	<u>22.816.489.259</u>	<u>482.344.957.008</u>	<u>1.919.804.090.691</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	752.629.140.000	341.694.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	225.784.060.000	296.127.110.000
- Vốn góp cuối kỳ	978.413.200.000	637.821.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	225.784.060.000	296.127.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	225.784.060.000	296.127.110.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.841.320	63.782.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.841.320	63.782.196
- Cổ phiếu phổ thông	97.841.320	63.782.196
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.840.888	63.781.764
- Cổ phiếu phổ thông	97.840.888	63.781.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.602.581.106	47.786.852.606
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.816.489.259	13.408.625.009
	89.419.070.365	61.195.477.615

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
a, Ngoại tệ các loại (USD)	46.912,78	563.734,17

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 Năm 2017 VND	Quý 2 Năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	441.089.605.280	585.752.636.234	695.690.423.693	723.392.358.565
Doanh thu hoạt động SXCN	9.451.665.427	85.634.515.477	11.097.659.623	85.649.499.477
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	3.480.278.480	2.565.947.088	6.710.840.326	4.662.124.972
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	1.803.526.193	32.265.339.865	2.555.765.663	416.688.040.574
Doanh thu thủy điện	27.122.343.450	-	45.941.592.355	-
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	146.959.592.400	86.688.502.995	247.529.970.267	101.493.480.615
Doanh thu khác	9.505.026.870	8.776.884.080	14.004.813.012	10.704.448.025
	639.412.038.100	801.683.825.739	1.023.531.064.939	1.342.589.952.228

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	391.040.253.397	509.665.573.135	606.118.226.600	625.742.405.501
Giá vốn hoạt động SXCN	7.982.741.081	69.046.967.077	9.565.021.741	69.046.967.077
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	1.539.666.613	1.529.290.548	3.041.230.299	2.665.313.969
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	1.234.801.539	31.873.009.668	1.721.409.366	310.864.787.611
Giá vốn thủy điện	10.218.222.205	-	18.385.157.436	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.078.270.815	81.560.398.680	236.824.497.942	96.365.376.300
Giá vốn khác	5.346.912.878	5.729.511.905	8.641.000.995	7.266.128.750
	562.440.868.528	699.404.751.013	884.296.544.379	1.111.950.979.208

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.358.747.930	2.512.487.884	6.047.078.264	5.548.211.142
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	134.967.613	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.482.387.249	7.978.850.480	3.521.853.599	8.978.850.480
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	563.327.186	-	567.308.786	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.299.738	-	24.299.738	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.059.468	-	1.059.468
	7.428.762.103	10.492.397.832	10.295.508.000	14.528.121.090

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.787.438.989	-	17.747.956.867	3.064.115.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.370.025	-	48.124.529	42.401.604
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.143.522.790	21.688.899.659	7.143.522.790	21.688.899.659
	19.933.331.804	21.688.899.659	24.939.604.186	24.795.417.205

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.894.134	647.738.038	1.561.274.818	1.316.167.193
Chi phí nhân công	8.007.317.639	4.587.400.913	13.614.210.691	11.395.701.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	708.559.027	820.146.164	1.406.331.153	1.661.645.108
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(468.500.000)	(1.546.699.652)	(468.500.000)	(1.546.699.652)
Thuế, phí, lệ phí	579.402.226	368.622.041	582.402.226	641.742.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.551.663.535	1.994.819.911	3.602.065.679	3.320.291.646
Chi phí khác bằng tiền	2.048.848.037	3.151.535.097	3.409.608.250	4.047.351.274
	<u>13.241.184.598</u>	<u>10.023.562.512</u>	<u>23.707.392.817</u>	<u>20.836.199.133</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	150.000.000		150.000.000
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	25.102.332	64.158.874	2.664.106.139	64.158.874
Hoàn nhập dự phòng	5.166.114.210	31.400.900.817	10.303.348.137	31.400.900.817
Thu nhập khác	251	101.429.906	1.113.157.742	200.094.661
	<u>5.191.216.793</u>	<u>31.716.489.597</u>	<u>14.080.612.018</u>	<u>31.815.154.352</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	237.285.434	13.902.574	242.303.034	14.336.925
	<u>237.285.434</u>	<u>13.902.574</u>	<u>242.303.034</u>	<u>14.336.925</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.541.329.485	118.695.710.861
Các khoản điều chỉnh tăng	566.379.659	342.900.942
- Chi phí không hợp lệ	566.379.659	342.900.942
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.863.999.316)	(8.978.850.480)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.521.853.599)	(8.978.850.480)
- Hoàn nhập trích bảo hành theo QT thuế 2015	(3.342.145.717)	
Thu nhập tính thuế TNDN	96.243.709.828	110.059.761.323
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.248.741.966	22.011.952.264
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.028.625.271	7.717.840
Thuế TNDN cuối của hoạt động kinh doanh chính	20.277.367.237	22.019.670.104
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	801.614.284	105.823.252.963
Thu nhập tính thuế TNDN	801.614.284	105.823.252.963
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	160.322.857	21.164.650.593
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản		(3.245.654.850)
Thuế TNDN phải nộp cuối của HĐKD bất động sản	160.322.857	17.918.995.743
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.133.670.833	
Thu nhập tính thuế TNDN	12.133.670.833	-
Thuế suất thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh thủy điện	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.437.690.094	39.938.665.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	31.386.392.449	34.210.607.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(34.008.349.188)	(38.319.890.068)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.815.733.355	35.829.383.081

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	695.690.423.693	11.097.659.623	9.266.605.989	45.941.592.355	261.534.783.279	1.023.531.064.939
Giá vốn hàng bán	606.118.226.600	9.565.021.741	4.762.639.665	18.385.157.436	245.465.498.937	884.296.544.379
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	89.572.197.093	1.532.637.882	4.503.966.324	27.556.434.919	16.069.284.342	139.234.520.560
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.197.318.308	-	-	746.506.138.248	402.900.000	755.106.356.556
Tài sản bộ phận	1.017.353.551.855	50.431.167.545	639.142.959.809	1.810.708.021.727	239.064.750.486	3.756.700.451.422
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	267.196.401.997
Tổng tài sản	1.017.353.551.855	50.431.167.545	639.142.959.809	1.810.708.021.727	239.064.750.486	4.023.896.853.419
Nợ phải trả bộ phận	887.326.020.993	23.889.863.079	28.487.858.346	1.010.633.411.429	85.544.554.662	2.035.881.708.509
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	68.211.054.219
Tổng nợ phải trả	887.326.020.993	23.889.863.079	28.487.858.346	1.010.633.411.429	85.544.554.662	2.104.092.762.728

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu		24.673.232.441	36.932.500.861
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	74.109.325	121.352.871
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	484.643.979	588.872.249
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	539.408.519	146.324.966
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	6.804.542.340	24.148.792.040
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	804.075.315	582.630.360
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	754.533.495	525.270.363
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	199.581.964	219.401.172
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	442.311.425	235.222.582
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	707.334.116	540.186.344
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	1.015.644.626	65.279.460
Công ty cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	33.763.288	4.272.386.925
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	115.854.546	155.772.728
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	1.160.709.551	
Công ty CP đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	4.527.542.484	
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	8.552.668	
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	7.000.624.800	5.331.008.801
Mua hàng		374.205.888.598	390.019.622.462
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	113.768.856.565	168.903.940.317
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	1.222.696.317	4.153.559.994
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	20.028.107.030	9.853.736.605
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	42.230.530.856	64.878.234.205
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	45.851.314.050	34.958.656.980
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	383.324.346	399.116.071
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	24.034.337.178	12.602.429.978
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	47.893.608.084	47.519.065.732
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	24.453.128.133	23.562.164.128
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	52.052.436.698	23.188.718.452
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	2.287.549.341	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.875.438.281	5.637.410.501
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	2.875.438.281	5.637.410.501
Phải thu ngắn hạn khác	Công ty con	3.724.162.820	27.985.638.471
Công ty TNHH 1TV XLĐ1 Hà Nội	Công ty con	1.241.775.571	241.775.571
Công ty TNHH 1TV XLĐ1 Đại Mỗ	Công ty con	1.000.000.000	-
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	-	27.743.862.900
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1-Hà Đông	Công ty con	1.141.431.147	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	340.956.102	

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.447.417.645	3.068.051.680
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	6.172.178	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	704.504.250	295.515.186
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	1.134.988.504	81.462.148
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	4.601.752.713	2.691.074.346
Phải trả người bán ngắn hạn		159.027.958.076	183.065.291.225
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	38.375.225.836	56.682.369.738
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	6.387.334.979
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	11.824.008.721	11.024.822.519
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	268.390.585	2.330.249.046
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	24.628.034.627	10.285.777.551
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	9.560.301.593	7.129.228.713
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	35.964.679.884	30.245.137.234
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	11.412.198.626	29.630.353.492
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	26.867.678.204	27.173.887.193
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	127.440.000	2.176.130.760
		6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		3.196.792.800	3.750.535.484

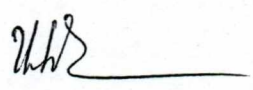
32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và báo cáo cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty là 95,04 tỷ đồng giảm 86,29 tỷ đồng tương ứng giảm 47,59% so với cùng kỳ năm 2016 chủ yếu là do cùng kỳ năm trước có kết quả kinh doanh lĩnh vực bất động sản.

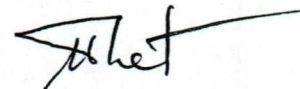
Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017 của Công ty là 45,83 tỷ đồng giảm 39,12 tỷ đồng tương ứng giảm 46,05 % so với cùng kỳ năm 2016 chủ yếu là do cùng kỳ năm trước có kết quả kinh doanh của lĩnh vực bất động sản và thu nhập từ hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình đã hết hạn bảo hành nhưng không sử dụng hết nhiều hơn cùng kỳ năm nay.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc